Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0307.72.00

Mã HS	0307.72.00
Mô tả hàng hóa	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói / - Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae): / - - Đông lạnh
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	18/11/2026 02:54:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/03077200/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K724
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N724
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q724
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ724
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E722
ATIGA	2022	2022	0	AT!E723
ATIGA	2023	2023	0	AT!F723
ATIGA	2024	2024	0	AT!G723
ATIGA	2025	2025	0	AT!H723
ATIGA	2026	2026	0	AT!I723
ATIGA	2027	2027	0	AT!J723
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E725
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F725
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G725
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H725

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I725
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J725
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E727
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F727
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G727
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H727
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I727
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J727
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F729
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H724
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F725
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G725
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H725
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I725
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J725
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K725
VKFTA	2022	2022	0	VK!E723
VKFTA	2023	2023	0	VK!F723
VKFTA	2024	2024	0	VK!G723
VKFTA	2025	2025	0	VK!H723
VKFTA	2026	2026	0	VK!I723
VKFTA	2027	2027	0	VK!J723
VCFTA	2022	2022	11	VC!D734
VCFTA	2023	2023	9	VC!E734
VCFTA	2024	2024	6	VC!F734
VCFTA	2025	2025	4	VC!G734

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	2	VC!H734
VCFTA	2027	2027	0	VC!I734
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D731
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E731
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F731
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G731
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H731
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I731
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D740
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E740
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F740
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G740
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H740
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I740
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D724
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E724
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F724
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G724
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H724
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I724
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D726
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E726
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F726
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G726
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H726
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I726

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D724
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E724
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F724
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G724
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H724
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I724
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J724
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D727
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E727
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F727
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G727
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H727
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I727
RCEP B	2022	2022	0	B!D727
RCEP B	2023	2023	0	B!E727
RCEP B	2024	2024	0	B!F727
RCEP B	2025	2025	0	B!G727
RCEP B	2026	2026	0	B!H727
RCEP B	2027	2027	0	B!I727
RCEP C	2022	2022	0	C!D727
RCEP C	2023	2023	0	C!E727
RCEP C	2024	2024	0	C!F727
RCEP C	2025	2025	0	C!G727
RCEP C	2026	2026	0	C!H727
RCEP C	2027	2027	0	C!I727
RCEP D	2022	2022	0	D!D727

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E727
RCEP D	2024	2024	0	D!F727
RCEP D	2025	2025	0	D!G727
RCEP D	2026	2026	0	D!H727
RCEP D	2027	2027	0	D!I727
RCEP E	2022	2022	0	E!D727
RCEP E	2023	2023	0	E!E727
RCEP E	2024	2024	0	E!F727
RCEP E	2025	2025	0	E!G727
RCEP E	2026	2026	0	E!H727
RCEP E	2027	2027	0	E!I727
RCEP F	2022	2022	0	F!D727
RCEP F	2023	2023	0	F!E727
RCEP F	2024	2024	0	F!F727
RCEP F	2025	2025	0	F!G727
RCEP F	2026	2026	0	F!H727
RCEP F	2027	2027	0	F!I727
VIFTA	2024	2024	0	VI!F713
VIFTA	2025	2025	0	VI!G713
VIFTA	2026	2026	0	VI!H713
VIFTA	2027	2027	0	VI!I713

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VCFTA 2%, AANZFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0307.72.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 0307.72.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N724), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.